Phụ lục 1: DANH MỤC BIỂU MẪU

(Kèm theo Thông tư số 5076 /2019/TT-BNV ngày 19tháng 10 năm 2019 của Bộ Nội vụ)

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**			
1	001.N/BCB-TCTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TCTK	Dân số thanh niên và tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TCTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-TCTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TCTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-TCTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	009.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục thể thao nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	011.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên có tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc ví điện tử	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
12	012.N/BCB-TCTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	013.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
14	014.N/BCB-TCTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
15	015.N/BCB-TCTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
II	**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**			
1	001.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động ở nước ngoài được phổ biến các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của người lao động, sử dụng lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	008.N/BCB-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
9	009.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCB-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
III	**BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**			
1	001.N/BCB-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
IV	**BỘ Y TẾ**			
1	001.N/BCB-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-YT	Tình hình Kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-YT	Công tác tuyên truyền thay đổi hành vi của thanh niên đối với những đối tượng dễ bị tổn thương	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
V	**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**			
1	001.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên học Trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp phổ thông; lưu ban; bỏ học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
VI	**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**			

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	001.N/BCB-BHXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-BHXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo
VII	**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**			
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-TANDTC	Số thanh niên là lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
VIII	**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**			
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số thanh niên là bị can đã khởi tố	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số bị can là thanh niên đã truy tố	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo là thanh niên trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
IX	**BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG**			
1	001.H/BCB-TWĐ	Số thanh niên là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
2	002.H/BCB-TWĐ	Số thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
3	003.N/BCB-TWĐ	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các Tổ chức chính trị-xã hội	Năm	Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
X	**BỘ CÔNG AN**			
1	001.N/BCB-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-CA	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật	Năm	Ngày 25/3 năm sau năm báo cáo
XI	**BỘ TƯ PHÁP**			
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-TP	Số thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
XII	**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**			
1	001.N/BCB-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
XIII	**NGÂN HÀNG NHÀN NƯỚC VIỆT NAM**			
1	001.N/BCB-NHNN	Số thanh niên có tài khoản ngân hàng	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
XIV	**VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**			
1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội là thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
XV	**TRUNG ƯƠNG ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH**			
1	001.N/BCB-ĐTNCSHCM	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-ĐTNCSHCM	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
XVI	**HỘI LIÊN HIỆP THANH NIÊN VIỆT NAM**			
1	001.N/BCB-HLHTN	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo